KPMG

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	6103000072	ngày 12 tháng 5 năm 2006
	6103000072 (điều chỉnh lần 1)	ngày 25 tháng 5 năm 2007
	6103000072 (điều chỉnh lần 2)	ngày 12 tháng 11 năm 2007
	2000393273	ngày 23 tháng 6 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch
	Bà Chu Thị Bình	Phó Chủ tịch
	Ông Chu Văn An	Thành viên
	Bà Đinh Ánh Tuyết	Thành viên
	Ông Jean-Eric Jacquemin	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Quang	Tổng Giám đốc
	Bà Chu Thị Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Văn An	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Thái Hoàng Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ban kiểm soát	Ông Phan Văn Dũng	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Xuân Toán	Thành viên
	Bà Mai Thị Hoàng Minh	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Phường 8 Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

Thành phố Cà Mau, ngày 15 tháng 8 năm 2014

KPMG

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 4 đến 48. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về Công tác soát xét Báo cáo Tài chính. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho thấy rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230
Báo cáo soát xét số: 13-01-120

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Lâm Thị Ngọc Hảo
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0866-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Vũ Định
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2014

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**3.988.417.527.855**	**3.391.228.165.841**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**32.495.593.246**	**1.147.945.458.697**
Tiền	111		32.495.593.246	37.395.936.475
Các khoản tương đương tiền	112		-	1.110.549.522.222
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**554.913.017.989**	**115.775.517.989**
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		563.617.617.989	124.480.117.989
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(8.704.600.000)	(8.704.600.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**6**	**1.195.632.109.306**	**1.053.735.188.145**
Phải thu khách hàng	131		1.131.652.498.775	990.304.201.149
Trả trước cho người bán	132		9.183.151.480	20.563.154.185
Các khoản phải thu khác	135		57.162.641.331	46.796.490.307
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(2.366.182.280)	(3.928.657.496)
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**2.117.860.445.387**	**899.571.113.388**
Hàng tồn kho	141		2.137.100.235.748	912.865.922.568
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.239.790.361)	(13.294.809.180)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**87.516.361.927**	**174.200.887.622**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35.367.817	177.199.480
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		83.575.757.891	170.824.838.633
Tài sản ngắn hạn khác	158		3.905.236.219	3.198.849.509

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	**200**		**1.705.176.539.218**	**1.717.521.548.852**
Tài sản cố định	**220**		**217.996.567.058**	**226.920.976.347**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	163.500.872.048	167.656.023.956
Nguyên giá	222		285.795.544.563	277.574.999.473
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.294.672.515)	(109.918.975.517)
Tài sản cố định vô hình	227	9	19.216.858.337	19.470.476.718
Nguyên giá	228		23.973.190.203	23.933.190.203
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.756.331.866)	(4.462.713.485)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	10	35.278.836.673	39.794.475.673
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**11**	**1.484.247.473.316**	**1.487.866.473.342**
Đầu tư vào công ty con	251		1.566.962.400.422	1.566.962.400.422
Đầu tư vào công ty liên kết	252		6.080.000.000	2.180.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		7.000.000.000	7.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(95.794.927.106)	(88.275.927.080)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.932.498.844**	**2.734.099.163**
Chi phí trả trước dài hạn	261		2.309.209.577	2.110.809.896
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24	623.289.267	623.289.267
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**5.693.594.067.073**	**5.108.749.714.693**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**4.319.844.851.567**	**3.761.418.700.004**
Nợ ngắn hạn	**310**		**4.317.907.313.579**	**3.759.673.875.999**
Vay ngắn hạn	311	12	3.621.881.229.620	3.176.963.800.481
Phải trả người bán	312	13	409.559.592.362	427.291.547.262
Người mua trả tiền trước	313		11.868.667.380	7.190.586.895
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	14	51.811.539.603	11.811.186.512
Phải trả người lao động	315		42.960.054.463	59.910.700.803
Các khoản phải trả khác	319	15	125.056.141.473	16.823.011.480
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	16	54.770.088.678	59.683.042.566
Nợ dài hạn	**330**		**1.937.537.988**	**1.744.824.005**
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	17	1.937.537.988	1.744.824.005
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.373.749.215.506**	**1.347.331.014.689**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**1.373.749.215.506**	**1.347.331.014.689**
Vốn cổ phần	411	19	700.000.000.000	700.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		177.876.869.236	177.876.869.236
Cổ phiếu quỹ	414	19	(29.525.445.861)	(18.537.405.861)
Quỹ đầu tư và phát triển	416		17.906.265.554	16.520.600.789
Quỹ dự phòng tài chính	418		17.889.263.172	13.769.908.805
Lợi nhuận chưa phân phối	420		489.602.263.405	457.701.041.720
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**5.693.594.067.073**	**5.108.749.714.693**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
Ngoại tệ bao gồm trong tiền:			
USD	27 (d)	54.817	175.422
JPY	27 (d)	334.966	28.304.539

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Người lập:	Người duyệt:
Lưu Minh Trung	Lê Văn Quang
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 02a – DN

	Mã số	Thuyết minh	1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Tổng doanh thu	**01**	**20**	**5.241.121.906.514**	**3.369.528.570.685**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**20**	**(110.349.984.117)**	**(40.420.777.944)**
Doanh thu thuần (10 = 01 + 02)	**10**	**20**	**5.130.771.922.397**	**3.329.107.792.741**
Giá vốn hàng bán	**11**	**21**	**(4.716.337.749.251)**	**(3.058.488.650.665)**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)	**20**		**414.434.173.146**	**270.619.142.076**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	24.928.917.312	40.809.691.490
Chi phí tài chính	22	23	(91.631.583.340)	(151.479.465.839)
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*(55.154.384.656)*	*(84.700.438.151)*
Chi phí bán hàng	24		(125.074.052.587)	(94.234.520.994)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(26.188.731.036)	(21.858.633.014)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25)	**30**		**196.468.723.495**	**43.856.213.719**
Thu nhập khác	31		3.711.863.582	1.721.493.140
Chi phí khác	32		(873.867)	(2.831.420)
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 + 32)	**40**		**3.710.989.715**	**1.718.661.720**
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**200.179.713.210**	**45.574.875.439**
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**51**	**24**	**(44.179.379.688)**	**(9.813.427.205)**
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	**52**	**24**	**-**	**(1.580.291.655)**
Lợi nhuận thuần (60 = 50 + 51 + 52)	**60**		**156.000.333.522**	**34.181.156.579**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**25**	**2.253**	**490**

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Người lập:	Người duyệt:
Lưu Minh Trung	Lê Văn Quang
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a - DN

	Mã số	Thuyết minh	1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**200.179.713.210**	**45.574.875.439**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		12.669.315.379	12.019.972.035
Các khoản dự phòng	03		12.762.152.795	13.608.626.277
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		25.972.683.405	21.714.312.317
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(19.580.328.467)	(37.865.261.299)
Chi phí lãi vay	06		55.154.384.656	84.700.438.151
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**287.157.920.978**	**139.752.962.920**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(50.662.262.062)	(248.625.398.305)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.224.234.313.180)	(118.904.240.686)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		(24.258.140.076)	(114.211.355.851)
Biến động chi phí trả trước	12		(56.568.018)	(9.732.781)
			(1.012.053.362.358)	**(341.997.764.703)**
Tiền lãi vay đã trả	13		(55.154.384.656)	(85.418.493.707)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(4.438.321.612)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(20.672.639.414)	(24.210.302.994)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**(1.087.880.386.428)**	**(456.064.883.016)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a - DN

	Mã số	Thuyết minh	1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(3.744.906.090)	(7.330.120.126)
Tăng tiền gửi có kỳ hạn	23		(541.500.000.000)	(133.862.500.000)
Tiền gửi có kỳ hạn nhận được	24		102.362.500.000	-
Tiền thu hồi từ việc bán các công cụ vốn của các đơn vị khác	24		-	371.824.000
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25		(3.900.000.000)	(1.936.792.260)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		20.419.928.006	33.422.171.524
Lưu chuyển tiền thuần thu từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(426.362.478.084)**	**(109.335.416.862)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền mua lại cổ phiếu quỹ	31		(10.988.040.000)	(18.537.405.861)
Tiền vay nhận được	33		5.529.910.838.884	3.540.013.090.773
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.119.109.910.060)	(3.156.970.300.982)
Tiền trả cổ tức	35		-	(168.194.437.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**399.812.888.824**	**196.310.946.680**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(1.114.429.975.688)**	**(369.089.353.198)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.147.945.458.697**	**1.262.727.092.679**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	**61**		**(1.019.889.763)**	**(2.396.604.430)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**32.495.593.246**	**891.241.135.051**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a - DN

CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ PHI TIỀN TỆ

	1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Cấn trừ thuế giá trị gia tăng được hoàn với thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.186.887.819	806.998.977
Chuyển từ phải thu khác sang đầu tư ngắn hạn	-	3.807.117.411
Thu hồi khoản cho vay bằng nguyên liệu	-	439.768.200

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Người lập:	Người duyệt:
Lưu Minh Trung	Lê Văn Quang
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp. Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Trong Đại hội Cổ đông thường niên ngày 16 tháng 5 năm 2013, các cổ đông của Công ty đã quyết định về việc Công ty sẽ hủy niêm niết. Việc hủy niêm yết này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt chính thức của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 6.562 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 5.904 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Các báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn, nếu có, trong báo cáo tài chính này. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con sẽ được lập và phát hành riêng biệt với báo cáo này.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái qui định của ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư có kỳ hạn và các công cụ nợ; các khoản đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu; và các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 25 năm
- máy móc và thiết bị 4 – 10 năm
- phương tiện vận chuyển 5 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bị bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(l) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển tôm giống.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian tương ứng dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản liên quan.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm tàng.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	30.164.326.879	26.487.567.807
Tiền gửi ngân hàng	2.331.266.367	10.908.368.668
Các khoản tương đương tiền	-	1.110.549.522.222
	32.495.593.246	1.147.945.458.697

Trong tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có 189 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: không) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 12).

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu				
▪ Công ty Cổ phần vận tải dầu khí	141.800	6.004.500.000	141.800	6.004.500.000
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	112.000	5.263.000.000	112.000	5.263.000.000
▪ Công ty Cổ phần cơ điện lạnh	8	80.000	8	80.000
▪ Công ty cổ phần công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	18.823	272.941.176	18.823	272.941.176
▪ Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	125.882	3.270.588.235	125.882	3.270.588.235
Đầu tư ngắn hạn khác				
▪ Các khoản cho vay (*)		7.306.508.578		7.306.508.578
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (**)		541.500.000.000		102.362.500.000
		563.617.617.989		124.480.117.989
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(8.704.600.000)		(8.704.600.000)
		554.913.017.989		115.775.517.989

(*) Khoản này phản ánh khoản cho hộ nuôi tôm vay để hỗ trợ việc nuôi tôm. Các khoản này không được bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được theo yêu cầu. Theo hợp đồng, hộ nuôi tôm cam kết sẽ bán toàn bộ số lượng tôm thu hoạch được cho Công ty.

(**) Khoản này phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 7,0% đến 8,0% trong suốt kỳ (năm kết thúc 31/12/2013: từ 9,0% đến 11,0%).

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	8.704.600.000	9.782.280.000
Hoàn nhập dự phòng	-	(170.160.000)
Số dư cuối kỳ	8.704.600.000	9.612.120.000

Trong các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có 69.200 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: không) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 12).

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng bao gồm:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu từ các công ty con	708.875.431.124	561.924.909.883
Phải thu từ các bên thứ ba	422.777.067.651	428.379.291.266
	1.131.652.498.775	990.304.201.149

Các khoản phải thu không được đảm bảo, không hưởng lãi và được hoàn trả trong vòng từ 15 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Trong các khoản phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có 1.129.286 triệu VND (31 ngày 31 tháng 12 năm 2013: 986.376 triệu VND) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 12).

Các khoản phải thu khác gồm:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu từ công ty con (*)	47.152.990.809	36.109.990.809
Lãi tiền gửi phải thu	7.558.020.555	8.397.620.094
Các khoản phải thu khác	2.451.629.967	2.288.879.404
	57.162.641.331	46.796.490.307

(*) Các khoản phải thu từ công ty con phản ánh khoản vay cho công ty con để hỗ trợ vốn hoạt động. Khoản vay này không được đảm bảo, không hưởng lãi và hoàn trả khi được yêu cầu.

7. Hàng tồn kho

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Hàng mua đang đi trên đường	141.802.975.835	117.807.545.354
Nguyên vật liệu	67.766.625.448	50.731.008.096
Công cụ và dụng cụ	2.001.705.239	980.566.761
Thành phẩm	1.925.528.929.226	743.346.802.357
	2.137.100.235.748	912.865.922.568
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.239.790.361)	(13.294.809.180)
	2.117.860.445.387	899.571.113.388

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	13.294.809.180	36.505.228.114
Tăng dự phòng trong kỳ	5.944.981.181	7.399.069.391
Hoàn nhập	-	(36.505.228.114)
Số dư cuối kỳ	19.239.790.361	7.399.069.391

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 2.117.860 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 899.571 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 12).

Trong thành phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có 332.034 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 339.647 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	93.089.718.740	150.375.102.812	25.782.796.801	8.327.381.120	277.574.999.473
Tăng trong kỳ	72.145.454	732.530.545	-	116.547.272	921.223.271
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	7.299.321.819	-	7.299.321.819
Phân loại lại	-	(3.937.947.500)	-	3.937.947.500	-
Số dư cuối kỳ	93.161.864.194	147.169.685.857	33.082.118.620	12.381.875.892	285.795.544.563
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	28.468.823.425	66.594.280.927	11.208.386.172	3.647.484.993	109.918.975.517
Khấu hao trong kỳ	3.223.141.728	6.873.722.960	1.901.199.778	377.632.532	12.375.696.998
Số dư cuối kỳ	31.691.965.153	73.468.003.887	13.109.585.950	4.025.117.525	122.294.672.515
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	64.620.895.315	83.780.821.885	14.574.410.629	4.679.896.127	167.656.023.956
Số dư cuối kỳ	61.469.899.041	73.701.681.970	19.972.532.670	8.356.758.367	163.500.872.048

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 31.579 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 32.774 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 86.737 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 93.884 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 12).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	22.181.099.585	1.752.090.618	23.933.190.203
Tăng trong kỳ	-	40.000.000	40.000.000
Số dư cuối kỳ	22.181.099.585	1.792.090.618	23.973.190.203
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.517.128.668	945.584.817	4.462.713.485
Khấu hao trong kỳ	173.061.120	120.557.261	293.618.381
Số dư cuối kỳ	3.690.189.788	1.066.142.078	4.756.331.866
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	18.663.970.917	806.505.801	19.470.476.718
Số dư cuối kỳ	18.490.909.797	725.948.540	19.216.858.337

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 2.060 triệu đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.060 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 tài sản cố định vô hình có giá trị ghi sổ là 2.271 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.001 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 12).

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	39.794.475.673	6.904.209.436
Tăng trong kỳ	2.783.682.819	5.721.472.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(7.299.321.819)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(3.661.635.400)
Số dư cuối kỳ	35.278.836.673	8.964.046.036

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Máy móc	23.336.602.673	23.256.841.673
Phần mềm kế toán	11.942.234.000	11.097.634.000
Phương tiện vận chuyển	-	5.440.000.000
	35.278.836.673	39.794.475.673

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào công ty con		
▪ Công ty Cổ phần Mseafood	323.162.400.000	323.162.400.000
▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	585.000.000.000	585.000.000.000
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quí	195.000.000.000	195.000.000.000
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	95.000.000.000	95.000.000.000
▪ Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	148.650.000.000	148.650.000.000
▪ Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú	29.550.000.000	29.550.000.000
▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An	150.000.000.000	150.000.000.000
▪ Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm sinh học Minh Phú	4.500.000.000	4.500.000.000
▪ Công ty TNHH một thành viên nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Hòa Điền	36.100.000.422	36.100.000.422
	1.566.962.400.422	1.566.962.400.422
Đầu tư vào công ty liên kết		
▪ Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	2.180.000.000	2.180.000.000
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong	3.900.000.000	-
	6.080.000.000	2.180.000.000
Đầu tư dài hạn khác		
▪ Công ty Cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	7.000.000.000	7.000.000.000
	1.580.042.400.422	1.576.142.400.422
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(95.794.927.106)	(88.275.927.080)
	1.484.247.473.316	1.487.866.473.342

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	88.275.927.080	111.246.470
Tăng dự phòng trong kỳ	7.519.000.026	42.884.945.000
Số dư cuối kỳ	95.794.927.106	42.996.191.470

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	% vốn sở hữu 30/6/2014	% vốn sở hữu 31/12/2013
Công ty con				
Công ty Cổ phần Mseafood	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	2370515 do Bang California, Hoa Kỳ cấp ngày 27 tháng 12 năm 2001.	90,0%	90,0%
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	642041000003 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 18 tháng 11 năm 2013.	67,5%	67,5%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quí	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 19 tháng 9 năm 2000.	97,5%	97,5%

Tên công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	% vốn sở hữu 30/6/2014	% vốn sở hữu 31/12/2013
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 30 tháng 10 năm 2001.	95,0%	95,0%
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	56-02-000417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006.	99,1%	99,1%
Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	4302000139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 9 tháng 2 năm 2006.	98,5%	98,5%
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 11 tháng 11 năm 2010.	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	6104000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 7 năm 2008.	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên nuôi trồng thủy sản Minh Phú Hòa Điền	Sản xuất giông thủy sản; nuôi trồng, chế biến và bảo quản thủy hải sản; sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản, mua bán máy móc và thiêt bị nông nghiệp; mua bán thức ăn và nguyên liệu gia súc, gia cầm và thủy sản.	1701635962 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 22 tháng 12 năm 2011.	100%	100%

Tên công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	% vốn sở hữu 30/6/2014	% vốn sở hữu 31/12/2013
Công ty TNHH MTV Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú (*)	Sản xuất giống thủy sản; nuôi trồng, chế biến và bảo quản thủy hải sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6300249616 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 26 tháng 6 năm 2014.	100%	-
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	Xây dựng cảng container và cảng vận chuyển hàng hóa, nhà kho, cảng biển xăng, khí đốt và dầu; kinh doanh xăng, dầu, khí đốt, nguyên vật liệu và máy móc phục vụ sản xuất.	6300108975 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 24 tháng 2 năm 2010.	40%	40%
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong	Tư vấn kỹ thuật nuôi trồng thủy sản; nuôi trồng, chế biến và bảo quản thủy hải sản; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; xây dựng nhà cửa và công trình dân dụng; và công trình xây dựng khác; kinh doanh hải sản và cho thuê máy móc, thiết bị và tài sản hữu hình khác.	0312398643 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 5 năm 2014.	49%	-

(*) Tại ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị đã thông qua Quyết định số 03/HDQT.MPC.14, về việc thành lập Công ty TNHH MTV Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú với vốn pháp định là 2 tỷ VND. Tại ngày báo cáo, Công ty vẫn chưa thực hiện góp vốn.

12. Vay ngắn hạn

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	3.621.881.229.620	3.176.963.800.481

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau			
Khoản vay 1	USD	2.365.872.570.833	857.580.903.298
Khoản vay 2	JPY	24.789.948.435	-
Khoản vay 3	VND	-	1.316.490.920.363
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau			
Khoản vay 4	USD	437.019.101.904	48.850.334.350
Khoản vay 5	VND	-	251.303.572.295
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)			
Khoản vay 6	USD	21.816.283.232	111.533.287.940
Khoản vay 7	VND	-	57.186.434.252
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau			
Khoản vay 8	USD	636.634.614.880	105.742.923.868
Khoản vay 9	VND	-	350.295.288.267
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam			
Khoản vay 10	USD	135.748.710.336	-
Khoản vay 11	VND	-	77.980.135.848
		3.621.881.229.620	3.176.963.800.481

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ tại	
	30/6/2014	**31/12/2013**
	VND	**VND**
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 4)	188.565.153	-
Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 5)	69.200.000.000	-
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 6)	1.129.286.316.495	986.375.543.653
Hàng tồn kho (Thuyết minh 7)	2.117.860.445.387	899.571.113.388
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8)	86.737.078.501	93.883.839.192
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9)	2.270.558.745	1.000.777.859
	3.405.542.964.281	1.980.831.274.092

13. Phải trả người bán

	30/6/2014	**31/12/2013**
	VND	**VND**
Phải trả các công ty con	152.579.220.723	184.730.017.378
Phải trả các bên thứ ba	256.980.371.639	242.561.529.884
	409.559.592.362	427.291.547.262

Các khoản phải trả công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và hoàn trả khi có yêu cầu.

14. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30/6/2014	**31/12/2013**
	VND	**VND**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.984.735.291	10.992.243.422
Thuế thu nhập cá nhân	1.826.804.312	818.943.090
	51.811.539.603	11.811.186.512

15. Các khoản phải trả khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Cổ tức phải trả	110.229.527.750	6.727.187.750
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	7.067.509.459	1.576.154.677
Tiền nhận ký quỹ ngắn hạn	7.000.000.000	7.000.000.000
Hoa hồng phải trả	392.099.083	392.098.154
Phải trả khác	367.005.181	1.127.570.899
	125.056.141.473	16.823.011.480

16. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách thưởng và phúc lợi của Công ty và phí Hội đồng Quản trị theo quyết định của các cổ đông trong cuộc họp đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	59.683.042.566	74.330.747.641
Trích lập trong kỳ	8.238.708.735	-
Sử dụng quỹ	(13.151.662.623)	(11.670.409.561)
Số dư cuối kỳ	54.770.088.678	62.660.338.080

17. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	1.744.824.005	2.061.029.364
Trích lập dự phòng trong kỳ	860.646.804	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(667.932.821)	(201.626.615)
Số dư cuối kỳ	1.937.537.988	1.859.402.749

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	700.000.000.000	177.876.869.236	-	42.568.431.702	13.769.908.805	375.313.954.371	1.309.529.164.114
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	34.181.156.579	34.181.156.579
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(18.537.405.861)	-	-	-	(18.537.405.861)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(12.338.266.818)	-	-	(12.338.266.818)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	700.000.000.000	177.876.869.236	(18.537.405.861)	30.230.164.884	13.769.908.805	409.495.110.950	1.312.834.648.014
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	48.205.930.770	48.205.930.770
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(13.709.564.095)	-	-	(13.709.564.095)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	700.000.000.000	177.876.869.236	(18.537.405.861)	16.520.600.789	13.769.908.805	457.701.041.720	1.347.331.014.689
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	156.000.333.522	156.000.333.522
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(10.988.040.000)	-	-	-	(10.988.040.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	8.238.708.735	4.119.354.367	(12.358.063.102)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.238.708.735)	(8.238.708.735)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	(103.502.340.000)	(103.502.340.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(6.853.043.970)	-	-	(6.853.043.970)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	700.000.000.000	177.876.869.236	(29.525.445.861)	17.906.265.554	17.889.263.172	489.602.263.405	1.373.749.215.506

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(998.440)	(29.525.445.861)	(630.560)	(18.537.405.861)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	69.001.560	670.474.554.139	69.369.440	681.462.594.139

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	1/1/2014 đến 30/6/2014		1/1/2013 đến 30/6/2013	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	69.369.440	681.462.594.139	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ	(367.880)	(10.988.040.000)	(630.560)	(18.537.405.861)
Số dư cuối kỳ	69.001.560	670.474.554.139	69.369.440	681.462.594.139

20. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	5.213.732.558.236	3.359.365.103.136
▪ Nguyên vật liệu đã bán	16.614.924.082	2.225.259.669
▪ Phế liệu đã bán	10.774.424.196	7.938.207.880
	5.241.121.906.514	3.369.528.570.685
Các khoản giảm trừ		
▪ Hàng bán bị trả lại	(110.349.984.117)	(40.420.777.944)
Doanh thu thuần	5.130.771.922.397	3.329.107.792.741

21. Giá vốn hàng bán

	1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Thành phẩm đã bán	4.693.838.791.113	3.086.315.521.623
Nguyên vật liệu đã bán	16.553.976.957	1.279.287.765
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.944.981.181	(29.106.158.723)
	4.716.337.749.251	3.058.488.650.665

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	19.202.802.820	37.757.025.299
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.348.588.845	2.680.842.191
Cổ tức	377.525.647	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	371.824.000
	24.928.917.312	40.809.691.490

23. Chi phí tài chính

	1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí lãi vay	55.154.384.656	84.700.438.151
Dự phòng giảm giá đầu tư	7.519.000.026	42.714.785.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.958.045.155	100.705.812
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.972.683.405	21.714.312.317
Chi phí tài chính khác	27.470.098	2.249.224.559
	91.631.583.340	151.479.465.839

24. Thuế thu nhập

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên các khoản mục sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	209.560.767	209.560.767
Dự phòng trợ cấp thôi việc	413.728.500	413.728.500
	623.289.267	623.289.267

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	44.179.379.688	9.813.427.205
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	-	1.580.291.655
	44.179.379.688	11.393.718.860

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	200.179.713.210	45.574.875.439
Thuế theo thuế suất của Công ty	44.039.536.906	11.393.718.860
Chi phí không được khấu trừ thuế	222.898.424	-
Thu nhập không chịu thuế	(83.055.642)	-
Chi phí thuế thu nhập	44.179.379.688	11.393.718.860

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 dựa trên lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	156.000.333.522	34.181.156.579

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông

	1/1/2014 đến 30/6/2014	1/1/2013 đến 30/6/2013
Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu kỳ	69.369.440	70.000.000
Ảnh hưởng của mua lại cổ phiếu quỹ tháng 4 năm 2014	(118.980)	(152.543)
Ảnh hưởng của mua lại cổ phiếu quỹ tháng 5 năm 2014	(1.823)	(28.822)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho đầu và cuối kỳ	69.248.637	69.818.635

26. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty tại ngày 19 tháng 4 năm 2014 đã quyết định thông qua việc phát hành cổ tức với giá trị 1.500 VND/cổ phiếu (2013: không).

27. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Công ty gặp phải do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay phải thu, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác và tài sản dài hạn khác.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	2.331.266.367	1.121.457.890.890
Tiền gửi có kỳ hạn	(ii)	541.500.000.000	102.362.500.000
Các khoản cho vay	(iii)	7.306.508.578	7.306.508.578
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iv)	1.186.448.957.826	1.033.172.033.960
		1.737.586.732.771	2.264.298.933.428

(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Khoản cho hộ nuôi tôm vay

Khoản cho hộ nuôi tôm vay để hỗ trợ việc nuôi tôm không được bảo đảm, không chịu lãi và được hoàn trả theo yêu cầu. Theo hợp đồng, hộ nuôi tôm cam kết sẽ bán toàn bộ số lượng tôm thu hoạch được cho Công ty. Ban Tổng giám đốc đánh giá rằng Công ty có thể thu hồi khoản vay này bằng việc thu mua tôm thu hoạch được trong tương lai.

(iv) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Tình trạng rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chủ yếu bị ảnh hưởng bởi các đặc điểm riêng của từng khách hàng. Để kiểm soát các rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập chính sách tín dụng bằng cách mỗi khách hàng mới đều được phân tích riêng biệt về khả năng tín dụng trước khi đề xuất các điều khoản và điều kiện hợp đồng liên quan đến thanh toán và bàn giao hàng hóa. Ngoài ra, Công ty còn yêu cầu đảm bảo của khách hàng cho mỗi đơn đặt hàng, thông thường dưới hình thức trả trước hoặc mở tín dụng thư. Các khoản phải thu được yêu cầu thanh toán trong vòng 15 đến 90 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn. Khách hàng có số dư nợ trên 90 ngày sẽ được yêu cầu thanh toán trước khi được phép mua thêm.

Dựa trên các tỷ lệ nợ xấu trước đây, Công ty tin rằng ngoài khoản dự phòng phải thu khó đòi đã lập, không cần lập bổ sung dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Dưới đây là bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong hạn	1.123.488.136.474	1.021.715.374.467
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	62.230.210.376	7.050.777.613
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	40.777.430	1.868.804.970
Quá hạn trên 180 ngày	3.056.015.826	6.465.734.406
	1.188.815.140.106	1.037.100.691.456

Biến động các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	3.928.657.496	8.100.847.934
Hoàn nhập	(1.562.475.216)	-
Số dư cuối kỳ	2.366.182.280	8.100.847.934

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Vay ngắn hạn	3.621.881.229.620	3.647.010.467.496	3.647.010.467.496
Phải trả người bán	409.559.592.362	409.559.592.362	409.559.592.362
Phải trả người lao động	42.960.054.463	42.960.054.463	42.960.054.463
Các khoản phải trả khác	125.056.141.473	125.056.141.473	125.056.141.473
	4.199.457.017.918	4.224.586.255.794	4.224.586.255.794
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Vay ngắn hạn	3.176.963.800.481	3.225.773.858.229	3.225.773.858.229
Phải trả người bán	427.291.547.262	427.291.547.262	427.291.547.262
Phải trả người lao động	59.910.700.803	59.910.700.803	59.910.700.803
Các khoản phải trả khác	16.823.011.480	16.823.011.480	16.823.011.480
	3.680.989.060.026	3.729.799.117.774	3.729.799.117.774

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro hối đoái

Công ty chịu rủi ro hối đoái đối với các giao dịch mua hàng, bán hàng và đi vay bằng đơn vị tiền tệ khác VND.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Công ty có các khoản (nợ phải trả)/tài sản thuần bằng ngoại tệ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm2013	
	USD	JPY	USD	JPY
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.817	334.966	175.422	28.304.539
Phải thu khách hàng	47.461.811	13.481.220	31.058.449	46.873.726
Vay ngắn hạn	(168.655.818)	(119.758.205)	(53.231.049)	-
Phải trả người bán	(5.540.300)	-	(165.013)	-
	(126.679.490)	(105.942.019)	(22.162.191)	75.178.265

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
1 USD	21.328	21.110
1 JPY	207	200

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2014. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay:

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần cho giai đoạn kết thúc ngày	
	30/6/2014	**31/12/2013**
	VND	**VND**
USD (mạnh thêm 1%)	(21.074.197.269)	(3.508.828.890)
JPY (mạnh thêm 3%)	(513.161.952)	(2.142.580.553)

Biến động ngược lại của tỉ giá trên có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	30/6/2014	**31/12/2013**
	VND	**VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	-	1.110.549.522.222
Tiền gửi có kỳ hạn	541.500.000.000	102.362.500.000
	541.500.000.000	1.212.912.022.222
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	2.331.266.367	10.908.368.668
Vay ngắn hạn	(3.621.881.229.620)	(3.176.963.800.481)
	(3.619.549.963.253)	(3.166.055.431.813)

Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi khiến Công ty chịu rủi ro thay đổi lãi suất. Công ty không có chính sách hạn chế rủi ro tiềm tàng của việc biến động lãi suất. Nếu lãi suất thị trường tăng 100 điểm lợi nhuận thuần Công ty sẽ giảm 28.232 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 23.898 triệu VND).

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/06/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	2.331.266.367	2.331.266.367	1.121.457.890.890	1.121.457.890.890
▪ Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	1.186.448.957.826	(*)	1.033.172.033.960	(*)
▪ Các tài sản tài chính khác	548.806.508.578	(*)	109.669.008.578	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
▪ Đầu tư ngắn hạn	14.811.109.411	8.749.175.935	14.811.109.411	6.167.888.170
▪ Đầu tư dài hạn	1.484.247.473.316	(*)	1.487.866.473.342	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	(534.615.733.835)	(*)	(444.114.558.742)	(*)
▪ Vay	(3.621.881.229.620)	(*)	(3.176.963.800.481)	(*)
	(919.851.647.957)		145.898.156.958	

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Đầu tư vào những khoản đảm bảo nợ và vốn

Giá trị hợp lý của những khoản đảm bảo nợ và vốn được xác định bằng việc tham khảo giá đóng thầu được báo. Giá trị hợp lý của những công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích duy nhất là thuyết minh.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Xác định các bên liên quan

Công ty có quan hệ với các bên như công ty con, công ty liên kết, các cổ đông, giám đốc, giám đốc điều hành và cá thể pháp lý thuộc các cổ đông lớn.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Ngoài số dư với các công ty con và công ty liên kết được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty con và công ty liên kết:

	1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quí		
Mua thành phẩm	1.121.599.226	9.504.892.943
Bán thành phẩm	104.590.441.950	114.471.738.898
Thuê nhà xưởng	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát		
Mua thành phẩm	5.203.488.935	-
Bán thành phẩm	15.341.548.056	58.583.959.450
Thuê nhà xưởng	9.900.000.000	9.900.000.000

Mẫu B 09a – DN

	1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang		
Mua nguyên vật liệu	1.442.417.312	2.048.924.504
Mua thành phẩm	1.277.198.032.070	893.249.213.697
Bán nguyên vật liệu	1.701.311.929	1.322.980.737
Bán thành phẩm	888.859.087.350	373.509.298.757
Thu nhập cho thuê	1.000.000.000	-
Phí gia công	32.648.866	160.069.120
Thuê nhà xưởng	1.379.826.357	2.464.982.637
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang		
Mua nguyên vật liệu	7.011.214.050	7.469.465.550
Bán hàng hóa	11.709.450.100	10.783.106.270
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An		
Mua nguyên vật liệu	-	166.848.000
Bán nguyên vật liệu	1.738.832.400	1.722.526.762
Tiền thu bồi thường	-	70.000.000
TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái Minh Phú		
Mua nguyên vật liệu	-	175.829.768
Công ty Cổ phần Mseafood		
Bán thành phẩm	1.384.134.726.489	760.204.725.464
Hàng bán bị trả lại	73.744.746.190	-
Công ty TNHH một thành viên nuôi trồng thủy sản Minh Phú Hòa Điền		
Mua nguyên vật liệu	2.915.778.200	2.317.959.810
Bán hàng hóa	2.136.574.900	2.536.477.230
Góp vốn	-	1.936.792.260
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong		
Góp vốn	3.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng		
Thuê văn phòng	1.110.784.592	1.107.416.850

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Lương thưởng và trợ cấp trả cho các nhân sự chủ chốt như sau:

	1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lương thưởng và phụ cấp	3.535.271.945	2.627.294.002

29. Cam kết vốn

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có các cam kết mua sắm tài sản sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	9.660.871.499	14.443.418.999

(b) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	19.858.851.920	39.369.720.427

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	4.449.650.149.486	2.860.821.719.416
Chi phí nhân công	222.587.664.651	155.957.749.241
Chi phí khấu hao và phân bổ	12.669.315.379	12.019.972.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.626.485.347	93.447.789.118
Chi phí khác	57.066.918.011	52.334.574.863

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Người lập:	Người duyệt:
Lưu Minh Trung	Lê Văn Quang
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ